

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN BÁT XÁT **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
TỈNH LÀO CAI

Số: 05/2022/QĐST – HNGĐ

Bát Xát, ngày 26 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ

v/v công nhận quan hệ hôn nhân kể từ thời điểm đủ điều kiện kết hôn

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÁT XÁT, TỈNH LÀO CAI

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông Hoàng Duy Chiến.

Thư ký phiên họp: Ông Lê Quý Sửu;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai tham gia phiên họp: Bà Nguyễn Thị Hoài Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 02/2022/TLST-VDS ngày 11 tháng 01 năm 2022, về việc yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân kể từ thời điểm đủ điều kiện kết hôn, theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 01/2022/QĐST - VDS ngày 20 tháng 01 năm 2022, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Chị Sùng Thi S, sinh ngày 24/4/1988;

- Anh Thào A C, sinh ngày 10/12/1991;

Cùng địa chỉ: thôn T, xã A, huyện B, tỉnh Lào Cai.

Vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự vắng mặt.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Tại đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự nộp Tòa án ngày 29/12/2021 và trong quá trình Tòa án giải quyết thì người yêu cầu anh Thào A C và chị Sùng Thi S trình bày:

Chị Sùng Thi S và anh Thào A C kết hôn với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Lào Cai vào ngày 29/01/2010. Khi làm thủ tục kết hôn anh Thào A C chưa có chứng minh thư nhân dân, giấy khai sinh thì để ở nhà trường chưa lấy về, nên anh Thào A C chỉ xuất trình sổ

hộ khẩu, trong sổ hộ khẩu ghi anh Thào A C sinh tháng 12/1990, tại thời điểm đăng ký kết hôn cả hai đều đủ tuổi.

Nay anh Thào A C đã tìm thấy giấy khai sinh, theo giấy khai sinh số 123, ngày 25/5/2004 thì anh Thào A C sinh ngày 10/12/1991. Căn cứ vào giấy khai sinh gốc, tại thời điểm đăng ký kết hôn ngày 29/01/2010 thì anh Thào A C chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn, vi phạm luật hôn nhân và gia đình. Nay anh chị vẫn sống chung hạnh phúc, không phát sinh mâu thuẫn. Anh chị làm đơn yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân kể từ thời điểm đủ điều kiện kết hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quyền yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao và Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số qui định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì anh Thào A C và chị Sùng Thi S có quyền yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân kể từ thời điểm cả hai đủ điều kiện kết hôn.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết:

Chị Sùng Thi S và anh Thào A C đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Lào Cai vào ngày 29/01/2010, việc kết hôn đã được đăng ký tại đúng cơ quan có thẩm quyền, nay anh Thào A C yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân từ thời điểm đủ điều kiện kết hôn. Tòa án nhân dân huyện Bát Xát thụ lý giải quyết là phù hợp với khoản 6 Điều 3 và Điều 11 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 11 Điều 29; điểm b khoản 2 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Tại phiên họp người yêu cầu anh Thào A C và chị Sùng Thi S có đơn đề nghị Tòa án giải quyết việc dân sự vắng mặt.

Căn cứ khoản 2 Điều 367 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án giải quyết việc dân sự vắng mặt các đương sự ở trên.

[2] Về nội dung yêu cầu Tòa án giải quyết:

Chị Sùng Thi S và anh Thào A C yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Xét thấy tại giấy khai sinh do Ủy ban nhân dân xã A cấp số 123, ngày 25/5/2004 ghi anh Thào A C sinh ngày 10/12/1991, tại căn cước công dân số 010091007005 ngày 24/6/2021 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ghi anh Thào A C sinh ngày 10/12/1991. Như vậy việc anh Thào A C sinh ngày 10 tháng 12 năm 1991 là có căn cứ. Đối chiếu với giấy chứng nhận kết hôn số 03, đăng ký ngày 29 tháng 01 năm 2010 do Ủy ban nhân dân xã A cấp thì thời điểm đăng ký kết hôn anh Thào A C chưa đủ tuổi kết hôn. Như vậy là vi phạm điều kiện kết hôn được quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, hôn nhân giữa anh Thào A C và chị Sùng Thi S là trái pháp luật, nay anh, chị không yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật, anh Thào A C và chị Sùng Thi S cho rằng hiện tại vợ chồng vẫn sống với nhau hạnh phúc, không phát sinh mâu thuẫn, anh chị đề nghị Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân hợp pháp kể từ thời điểm đủ điều kiện kết hôn.

Xét thấy tại khoản 2 Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 qui định:

“Trong trường hợp tại thời điểm Tòa án giải quyết yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật mà cả hai bên kết hôn đã có đủ các điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật này và hai bên yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân thì Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân đó. Trong trường hợp này, quan hệ hôn nhân được xác lập từ thời điểm các bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này và hai bên yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân thì Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân đó”

Tại điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao và Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số qui định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 cũng qui định:

“Nếu hai bên kết hôn cùng yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân thì Tòa án quyết định công nhận quan hệ hôn nhân đó kể từ thời điểm các bên kết hôn có đủ điều kiện kết hôn”. Như vậy anh Thào A C và chị Sùng Thi S được quyền yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân kể từ thời điểm đủ điều kiện kết hôn.

Anh Thào A C sinh ngày 10/12/1991, chị Sùng Thi S, theo căn cước công dân số 010188004337 ngày 24/6/2021 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp thì chị Sen sinh ngày 24/4/1988, như vậy ngày anh, chị đủ điều kiện kết hôn là ngày 11/12/2010. Chấp nhận yêu cầu của anh Thào A C và chị Sùng Thi S. Công nhận quan hệ hôn nhân cho anh Thào A C và chị Sùng Thi S kể từ ngày đủ điều kiện kết hôn ngày 11/12/2010.

[4] Về lệ phí: Căn cứ Điều 149 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016. Anh Thào A C và chị Sùng Thi S phải chịu lệ phí việc dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

Căn cứ Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ khoản 11 Điều 29; điểm b khoản 2 Điều 35; Điều 149; khoản 2 Điều 367; Điều 370 và Điều 371 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao và Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số qui định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ khoản 1 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016.

1. Chấp nhận yêu cầu của anh Thào A C và chị Sùng Thi S.

2. Công nhận quan hệ hôn nhân của chị Sùng Thi S và anh Thào A C kể từ thời điểm chị Sùng Thi S và anh Thào A C đủ điều kiện kết hôn là ngày 11 tháng 12 năm 2010.

3. Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Anh Thào A C và chị Sùng Thi S phải chịu lệ phí việc dân sự là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí mỗi người đã nộp là 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai số 0002147 ngày 10/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai. Anh Thào A C và chị Sùng Thi S đã nộp đủ tiền lệ phí việc dân sự.

4. Người yêu cầu có quyền kháng cáo quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết việc dân sự.

Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lào Cai;
- Viện kiểm sát H. Bát Xát (02);
- Người yêu cầu (02);
- UBND xã A Mú Sung;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Hoàng Duy Chiến

Mẫu số 22-VDS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐTP ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

**TÒA ÁN NHÂN
DÂN.....⁽¹⁾**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/...../QĐST- , ngày tháng năm
.....⁽²⁾

**QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ**

V/v⁽³⁾.....

TÒA ÁN NHÂN DÂN

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông (Bà)

.....
Các Thẩm phán: ⁽⁴⁾ Ông (Bà)

.....
Ông (Bà)

.....

Thư ký phiên họp: Ông (Bà)⁽⁵⁾

.....

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân
tham gia phiên họp:**

Ông (Bà)..... - Kiểm sát viên.

Ngày..... tháng..... năm....., tại⁽⁶⁾..... mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số .../.../TLST-... ngày.... tháng năm..... về việc⁽⁷⁾.....theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số/...../QĐST-..... ngày.... tháng.... năm....., gồm những người tham gia tổ tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*⁽⁸⁾

.....
.....
.....
Người đại diện hợp pháp của người yêu cầu giải quyết việc dân sự:⁽⁹⁾.....

.....
.....
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người yêu cầu giải quyết việc dân sự: ⁽¹⁰⁾.....

.....
.....
- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*⁽¹¹⁾.....

.....
.....
Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:⁽¹²⁾.....

.....
.....
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:⁽¹³⁾.....

.....
.....
- *Người làm chứng (nếu có):*⁽¹⁴⁾.....

.....
.....
- *Người phiên dịch (nếu có):*⁽¹⁵⁾.....

- Người giám định (nếu có).⁽¹⁶⁾

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:⁽¹⁷⁾

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dânnhận định:⁽¹⁸⁾

[1]

.....
.....

[2]

.....
.....

[3]

.....
.....

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ⁽¹⁹⁾

.....
.....

(20)

.....

.....

- Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự⁽²¹⁾

.....

- Quyền kháng cáo, kháng nghị⁽²²⁾

.....

- Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án⁽²³⁾

.....

.....

Nơi nhận:

- Ghi theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 370 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG GIẢI QUYẾT
VIỆC DÂN SỰ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
HỌP ⁽²⁴⁾**

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 22-VDS:

(1) Ghi tên Tòa án ra quyết định; nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm, ô thứ ba ghi ký hiệu loại quyết định (ví dụ: “Số: 20/2018/QĐST-KDTM”).

(3) Ghi loại việc dân sự mà Tòa án thụ lý giải quyết.

(4) Nếu việc dân sự do một Thẩm phán giải quyết thì không cần ghi nội dung này.

(5) Ghi họ tên, chức danh của Thư ký phiên họp.

(6) Ghi địa điểm diễn ra phiên họp (ví dụ: trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định).

(7) Ghi số, ký hiệu, ngày tháng năm thụ lý việc dân sự và loại việc dân sự mà Tòa án thụ lý giải quyết.

(8) Nếu người yêu cầu là cá nhân thì ghi rõ họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó; nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên cần ghi thêm ngày, tháng, năm sinh của người đó; nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đó.

(9) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của người yêu cầu và ghi họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay người đại diện theo ủy quyền của người yêu cầu; nếu là người đại diện theo pháp luật thì ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với người yêu cầu; nếu là người đại diện theo ủy quyền thì ghi chú trong ngoặc đơn “văn bản ủy quyền ngày ... tháng ... năm”

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A, trú tại..... là người đại diện theo pháp luật của người yêu cầu (Tổng Giám đốc Công ty cổ phần xây dựng Tân Phước Thịnh).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B, trú tạilà người đại diện theo ủy quyền của người yêu cầu (Văn bản ủy quyền ngày..... tháng.... năm....).

(10) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người yêu cầu và ghi họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều người yêu cầu thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người yêu cầu nào.

(11) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (8).

(12) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (9).

(13) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (10).

(14) Ghi họ tên và địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người làm chứng.

(15) Ghi họ tên và địa chỉ nơi làm việc của người phiên dịch; nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ nơi cư trú.

(16) Ghi họ tên và địa chỉ nơi làm việc của người giám định; nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ nơi cư trú.

(17) Ghi rõ những nội dung mà người yêu cầu yêu cầu Tòa án giải quyết.

(18) Ghi nhận định của Tòa án và những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu. Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(19) Ghi rõ điểm, khoản, điều luật tương ứng của Bộ luật Tố tụng dân sự và pháp luật liên quan để ra quyết định.

(20) Ghi các quyết định của Tòa án về giải quyết việc dân sự.

(21) Ghi rõ những người phải nộp lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự và mức lệ phí mỗi người phải nộp; nếu thuộc trường hợp không phải nộp (hoặc được miễn, giảm) lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự thì ghi rõ là không phải nộp (hoặc được miễn, giảm) lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự.

(22) Ghi quyết định của Tòa án về quyền kháng cáo, kháng nghị của đương sự và Viện kiểm sát.

(23) Chỉ ghi quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự đối với những quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 Bộ luật Tố tụng dân sự.

(24) Trường hợp việc dân sự do một Thẩm phán giải quyết thì ghi:

**“THẨM PHÁN - CHỦ TỌA
PHIÊN HỢP**

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)”

Mẫu số 23-VDS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐTP ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)